

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại kết quả thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng và vệ sinh môi trường tại các đô thị, khu dân cư, trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc hành động cải thiện cảnh quan, môi trường; chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông và tổ chức Đợt hoạt động cao điểm chào mừng 25 năm tái lập tỉnh Trà Vinh (5/1992 - 5/2017);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 51/TTr-STNMT ngày 12 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại kết quả thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, Ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Quyết định này. Đồng thời tổ chức đánh giá, chấm điểm và xếp loại kết quả thực hiện của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố làm cơ sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng, kiểm điểm, phê bình việc thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các xã tổ chức thực hiện Quy định về tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại kết

quả thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, trên cơ sở đó để tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Y tế; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- BLĐVP;
- Phòng THNV;
- Lưu: VT, NN. 74 ^{5/20}

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

QUY ĐỊNH

Về tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại kết quả thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Chương I
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG**

Điều 1. Phạm vi đối tượng áp dụng

1. Quy định về tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại kết quả thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, quy định nội dung tiêu chí, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trong việc tự đánh giá, chấm điểm, xếp loại về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có các hoạt động liên quan đến cải thiện cảnh quan, môi trường; chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn quản lý.

Điều 2. Mục tiêu chấm điểm, xếp loại

1. Nhằm xếp loại kết quả tổ chức thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã, làm cơ sở đánh giá và khen thưởng đối với các địa phương đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ; đồng thời phê bình, kiểm điểm đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã thực hiện còn nhiều hạn chế (yếu) về Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Định kỳ sơ kết 06 (sáu) tháng hoặc tổng kết năm sẽ xem xét khen thưởng cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện xuất sắc và phê bình, kiểm điểm đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện còn nhiều hạn chế (yếu) về Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: Định kỳ sơ kết 06 (sáu) tháng hoặc tổng kết năm sẽ xem xét khen thưởng cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện xuất sắc và phê bình, kiểm điểm đối với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện còn nhiều hạn chế (yếu) về Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc chấm điểm, xếp loại

Việc đánh giá, chấm điểm và xếp loại phải bảo đảm tính chính xác, công khai, công bằng, dân chủ và kịp thời trên cơ sở đánh giá đúng hiệu quả thực hiện

của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND.

Điều 4. Thời gian tính chấm điểm

Thời gian tính chấm điểm 06 tháng và hàng năm.

Điều 5. Trình tự đánh giá, chấm điểm

1. *Bước 1:* Vào ngày 10 của tháng 6 và tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp xã tự chấm điểm, xếp loại, gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp và tổ chức chấm điểm, xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ công bố, công khai kết quả chấm điểm và xếp loại của cơ quan cấp xã (Phụ lục 1).

2. *Bước 2:* Vào ngày 20 của tháng 6 và tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp huyện tự chấm điểm, xếp loại trên địa bàn quản lý gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp (Phụ lục 2).

3. *Bước 3:* Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp kết quả tự chấm điểm và xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. *Bước 4:* Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan gồm: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Sở: Giao thông vận tải, Y tế, Xây dựng tổ chức cuộc họp và kiểm tra thực tế để làm cơ sở thống nhất đánh giá, xếp loại 06 (sáu) tháng đầu năm và cả năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. *Bước 5:* Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả chấm điểm và xếp loại của cơ quan cấp huyện.

6. *Bước 6:* Công bố, công khai kết quả chấm điểm và xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chương II

NỘI DUNG TIÊU CHÍ

Điều 6. Nội dung tiêu chí chấm điểm

1. Ủy ban nhân dân cấp xã (*Đính kèm phụ lục 1*).
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Đính kèm phụ lục 2*).

Điều 7. Tổng số điểm các tiêu chí

Tổng số điểm các tiêu chí là 100 (*Một trăm điểm*).

Điều 8. Cách chấm điểm để xếp loại

1. Chấm điểm cho từng tiêu chí theo phụ lục quy định tại Điều 6, tiêu chí nào không đạt thì không chấm điểm, hoặc chấm theo tỷ lệ kết quả đạt được.
2. Tổng điểm các tiêu chí là kết quả đạt được.

Điều 9. Xếp loại 06 tháng, hàng năm

1. Xuất sắc: Tổng số điểm đạt từ 90 trở lên.
2. Tốt: Tổng số điểm đạt từ 80 đến dưới 90.
3. Khá: Tổng số điểm đạt từ 70 đến dưới 80.
4. Trung bình: Tổng số điểm đạt từ 50 đến dưới 70.

5. Yếu: Tổng số điểm dưới 50.

Điểm trung bình đánh giá cả năm sẽ được tính toán trên cơ sở điểm trung bình cộng của 06 tháng đầu năm và cuối năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan và tổ chức:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Chịu trách nhiệm tiến hành tự đánh giá, chấm điểm, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ “Cải thiện cảnh quan, môi trường; chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông” thuộc trách nhiệm và thẩm quyền quản lý gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện vào ngày 10 của tháng 6 và tháng 12 để tổng hợp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: Tổ chức chấm điểm và xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp xã và công bố, công khai kết quả chấm điểm và xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 6. Chịu trách nhiệm tiến hành tự đánh giá, chấm điểm, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ về Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND thuộc thẩm quyền quản lý gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường vào ngày 20 của tháng 6 và tháng 12 để tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 6.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan thẩm định kết quả chấm điểm và xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp huyện và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để làm cơ sở đánh giá, xếp loại cả năm.

4. Sở Xây dựng: Theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn địa phương về trình tự, thủ tục thực hiện công nhận tuyên phố văn minh đô thị và phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định kết quả chấm điểm và xếp loại của cơ quan cấp huyện.

5. Sở Giao thông vận tải: Theo dõi, đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện về trật tự an toàn giao thông của cơ quan cấp huyện và phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định kết quả chấm điểm và xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6. Sở Y tế: Theo dõi, đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của cơ quan cấp huyện và phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định kết quả chấm điểm và xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

7. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Theo chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định kết quả chấm điểm và xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chương IV

KHEN THƯỞNG, PHÊ BÌNH VÀ KIỂM ĐIỂM

Điều 11. Khen thưởng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng cho Ủy ban nhân dân cấp huyện được xếp loại xuất sắc về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét khen thưởng cho Ủy ban nhân dân cấp xã được xếp loại xuất sắc về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy định này.

Điều 12. Phê bình, kiểm điểm

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê bình, kiểm điểm trách nhiệm người đứng đầu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện còn nhiều hạn chế (yếu) về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND quy định tại khoản 5 Điều 9 của Quy định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê bình, kiểm điểm trách nhiệm người đứng đầu Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện còn nhiều hạn chế (yếu) về thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND quy định tại khoản 5 Điều 9 của Quy định này.

Điều 13. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định về tiêu chí đánh giá, chấm điểm và xếp loại thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

Trần Anh Dũng



Phụ lục 1

TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM, CUỐI NĂM KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 15-CT/TU VÀ KẾ HOẠCH SỐ 01/KH-UBND ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Stt	Nội dung tiêu chí	Cách kiểm tra/văn bản chứng minh	Điểm chuẩn	Điểm cơ quan, đơn vị tự chấm	Kết quả thẩm định	Ghi chú
I	Chỉ đạo, điều hành.		20 điểm			
1	Có thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn quản lý; Có thành lập Tổ công tác (hoặc tương đương).	<i>Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ công tác thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND</i>	5			<i>Trường hợp chưa thực hiện trừ 2 điểm</i>
2	Có xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND (Kế hoạch thực hiện hàng tháng, quý, năm).	<i>Kế hoạch triển khai thực hiện và báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát (Trường hợp địa phương chỉ xây dựng ban hành kế hoạch năm thì nội dung phải nêu nội dung thực hiện hàng tháng, quý, ...)</i>	5			<i>Trường hợp chưa thực hiện trừ 2 điểm</i>

3	Báo cáo thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND (báo cáo định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm; báo cáo đột xuất theo yêu cầu).	Báo cáo	10			Không báo cáo, báo cáo trễ hoặc báo cáo nội dung không đảm bảo yêu cầu (mỗi kỳ trừ 2 điểm)
II	Công tác tuyên truyền, vận động	Khảo sát thực tế cán bộ công chức, viên chức, người lao động và người dân trên địa bàn quản lý khoảng 50 người ngẫu nhiên.	20 điểm			Tỉ lệ đạt dưới 50% trừ 5 điểm
1	Vận động người dân tham gia và thực hiện đúng quy định về cải thiện cảnh quan, môi trường; chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông).	Khảo sát thực tế cán bộ công chức, viên chức, người lao động và người dân trên địa bàn quản lý khoảng 50 người ngẫu nhiên.	10			Tỉ lệ đạt dưới 50% trừ 50% điểm
2	Cán bộ công chức, viên chức và người lao động, người dân biết và tham gia thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND.	Khảo sát thực tế cán bộ công chức, viên chức, người lao động và người dân trên địa bàn quản lý khoảng 50 người ngẫu nhiên.	10			Tỉ lệ đạt dưới 50% trừ 50% điểm

III	Tổ chức thực hiện		60 điểm			
1	Hành động cải thiện cảnh quan môi trường		30 điểm			
1.1	Triển khai thực hiện, duy trì các hoạt động Ngày chủ nhật “Xanh – Sạch – Đẹp” tại địa phương.	Kế hoạch thực hiện, kiểm tra đột xuất.	5			<i>Chưa thực hiện, chưa duy trì thường xuyên các hoạt động trừ 2 điểm</i>
1.2	Kết quả thực hiện, duy trì các hoạt động BVMT tại các tuyến đường, khu vực chợ, khu dân cư, kênh mương,... (<i>Rác thải được thu gom đảm bảo không rơi vãi; Lòng đường vỉa hè luôn sạch sẽ; không có rác thải trên lòng đường, vỉa hè, không có hiện tượng vứt rác bừa bãi, không đúng nơi quy định; Sông, ao, hồ, kênh, mương không ứ đọng rác thải sinh hoạt, xác gia súc, gia cầm; chai lọ thuốc bảo vệ thực vật; khu dân cư và khu vực chợ không ô nhiễm do rác thải, nước thải, ...</i>).	Kiểm tra thực tế (ghi hình ảnh)	15			<i>- Chưa duy trì thường xuyên các hoạt động, vẫn còn một số điểm VSMT chưa tốt, tập kết nhiều rác gây ô nhiễm, mất mỹ quan môi trường hợp trừ 1 điểm. - Đã được nhắc nhở nhiều lần vẫn tái ô nhiễm chưa có biện pháp để xử lý dứt điểm môi trường hợp trừ 2 điểm.</i>
1.3	Có xây dựng tuyến đường Xanh – Sạch – Đẹp được công nhận và duy trì tốt; các hộ gia đình đã thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh.	<i>Quyết định công nhận tuyến đường; Kiểm tra thực tế (01 tuyến đường ngẫu</i>	5			<i>Trường hợp thực hiện chưa đảm bảo trừ 50 % điểm</i>

		<i>nhiên)</i>			
1.4	Tỉ lệ hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường ($\geq 70\%$).	<i>Kiểm tra danh sách hồ sơ cơ sở chăn nuôi kết hợp kiểm tra thực tế</i>	5		<i>Tỉ lệ dưới 70% trừ 50 % điểm</i>
2	Tình hình lập lại trật tự an toàn giao thông		10 điểm		
2.1	Không có tình trạng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè trong mua, bán, sản xuất, kinh doanh.	<i>Kiểm tra thực tế</i>	5		<i>Trường hợp vi phạm trừ 50 % điểm</i>
2.2	Đường thông thoáng, không bị che khuất tầm nhìn do tán cây làm ảnh hưởng an toàn giao thông.	<i>Kiểm tra thực tế</i>	5		<i>Trường hợp vi phạm trừ 50 % điểm</i>
3	Công tác quản lý trật tự xây dựng và chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn		10 điểm		
3.1	<i>Không có biển hiệu quảng cáo, pa nô tuyên truyền sai quy định, treo che khuất tầm nhìn, nghiêng ngã, đổ gãy, không có hoạt động phát tờ rơi, dán quảng cáo lên cột đèn, điện).</i>	<i>Kiểm tra thực tế</i>	10		<i>Trường hợp vi phạm trừ 50 % điểm</i>
4	Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm		10 điểm		
4.1	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	<i>Kiểm tra danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và giấy xác nhận kiểm thực an toàn thực phẩm.</i>	5		<i>Mỗi trường hợp vi phạm trừ 1 điểm</i>
4.2	Không để xảy ra trường hợp mất vệ sinh ATTP hoặc ngộ độc thực phẩm.	<i>Kiểm tra thực tế</i>	5		<i>Trường hợp vi phạm trừ 1 điểm</i>
	TỔNG CỘNG:		100 điểm		



Phụ lục 2

**TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM, CUỐI NĂM
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 15-CT/TU VÀ KẾ HOẠCH SỐ 01/KH-UBND
ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 265/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Stt	Nội dung tiêu chí	Cách kiểm tra/văn bản chứng minh	Điểm chuẩn	Điểm cơ quan, đơn vị tự chấm	Kết quả thẩm định	Ghi chú
I	Chỉ đạo, điều hành		20 điểm			
1	Có thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND trên địa bàn quản lý; Có thành lập Tổ công tác (hoặc tương đương).	<i>Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ công tác thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND.</i>	5			<i>Trường hợp chưa thực hiện trừ 2 điểm</i>
2	Có xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND (Kế hoạch thực hiện hàng tháng, quý, năm).	<i>Kế hoạch triển khai thực hiện và báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát (Trường hợp địa phương chỉ xây dựng ban hành kế hoạch năm thì nội dung phải nêu nội dung thực hiện hàng tháng, quý, ...).</i>	5			<i>Trường hợp chưa thực hiện trừ 2 điểm</i>

3	Báo cáo thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND (báo cáo định kỳ hàng tuần, tháng, quý, năm; báo cáo đột xuất theo yêu cầu).	Báo cáo	10			Không báo cáo, báo cáo trễ hoặc báo cáo nội dung không đảm bảo yêu cầu (mỗi kỳ trừ 2 điểm)
II	Công tác tuyên truyền, vận động		20 điểm			
1	Lắp đặt ba nô, áp phích.	Kiểm tra thực tế (cơ quan cấp huyện khoảng 05 tuyến đường và cấp xã 02 tuyến đường ngẫu nhiên).	5			Mỗi tuyến đường chính, trục lộ phải có ít nhất 01 ba nô, áp phích (trường hợp chưa thực hiện trừ 1 điểm)
2	Tổ chức tập huấn tuyên truyền.	Kiểm tra kế hoạch thực hiện.	5			
3	Cán bộ công chức, viên chức và người lao động, người dân biết và tham gia thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND.	Khảo sát thực tế cán bộ công chức, viên chức, người lao động và người dân trên địa bàn quản lý khoảng 50 người ngẫu nhiên.	5			Tỉ lệ đạt dưới 50% trừ 50% điểm
4	Vận động người dân tham gia và thực hiện đúng quy định về cải thiện cảnh quan, môi trường; chỉnh trang đô thị; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; lập lại trật tự, an toàn giao thông.	Khảo sát thực tế cán bộ công chức, viên chức, người lao động và người dân trên địa bàn quản lý khoảng 50 người ngẫu nhiên.	5			Tỉ lệ đạt dưới 50% trừ 3 điểm

III	Tổ chức thực hiện		60 điểm		
1	Hành động cải thiện cảnh quan môi trường		30 điểm		
1.1	Triển khai thực hiện, duy trì các hoạt động Ngày chủ nhật “Xanh – Sạch – Đẹp” tại địa phương.	Kế hoạch thực hiện, Kiểm tra đột xuất	5		<i>Chưa thực hiện, chưa duy trì thường xuyên các hoạt động trừ 2 điểm</i>
1.2	Kết quả thực hiện, duy trì các hoạt động BVMT tại các tuyến đường, khu vực chợ, khu dân cư, kênh mương,.. (<i>Rác thải được thu gom đảm bảo không rơi vãi; Lòng đường vỉa hè luôn sạch sẽ; không có rác thải trên lòng đường, vỉa hè, không có hiện tượng vứt rác bừa bãi, không đúng nơi quy định; Sông, ao, hồ, kênh, mương không ứ đọng rác thải sinh hoạt, xác gia súc, gia cầm; chai lọ thuốc bảo vệ thực vật; khu dân cư và khu vực chợ không ô nhiễm do rác thải, nước thải, ...</i>).	Kiểm tra thực tế (ghi hình ảnh)	15		<i>- Chưa duy trì thường xuyên các hoạt động, vẫn còn một số điểm VSMT chưa tốt, tập kết nhiều rác gây ô nhiễm, mất mỹ quan trừ 1 điểm, - Đã được nhắc nhở nhiều lần vẫn tái ô nhiễm chưa có biện pháp để xử lý dứt điểm trừ 2 điểm.</i>
1.3	Có xây dựng tuyến đường Xanh – Sạch – Đẹp được công nhận và duy trì tốt; các hộ gia đình đã thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh.	Quyết định công nhận tuyến đường; Kiểm tra thực tế (04 tuyến đường ngẫu nhiên)	5		<i>Trường hợp thực hiện chưa đảm bảo trừ 1 điểm</i>
1.4	Tỉ lệ hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường ($\geq 70\%$).	Kiểm tra danh sách hồ sơ cơ sở chăn nuôi kết hợp kiểm tra thực tế	5		<i>Tỉ lệ dưới 70% trừ 1 điểm</i>
2	Tình hình lập lại trật tự an toàn giao		10 điểm		

	thông				
2.1	Không có tình trạng lấn chiếm lòng đường, vỉa hè trong mua, bán, sản xuất, kinh doanh.	Kiểm tra thực tế	4		Trường hợp vi phạm trừ 1 điểm
2.2	Đường thông thoáng, không bị che khuất tầm nhìn do tán cây làm ảnh hưởng an toàn giao thông.	Kiểm tra thực tế	3		Trường hợp vi phạm trừ 1 điểm
2.3	Các vị trí khu vực xung quanh bên xe, bãi đỗ xe, bến tàu, phà; các đơn vị, hộ kinh doanh chung tay dọn dẹp vệ sinh đảm bảo sạch.	Kiểm tra thực tế	3		Trường hợp vi phạm trừ 1 điểm
3	Công tác quản lý trật tự xây dựng và chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn.		10 điểm		
3.1	Ti lệ công trình xây dựng, nhà ở được cấp giấy phép xây dựng theo quy định, phù hợp quy hoạch trên địa bàn đảm bảo mỹ quan, văn minh đô thị.	Kiểm tra thông tin từ phòng kinh tế - Hạ tầng/quản lý đô thị, kiểm tra thực tế ngẫu nhiên 10 trường hợp.	5		Trường hợp vi phạm trừ 1 điểm
3.2	Cột cờ, hàng rào nhà dân chỉnh trang thẩm mỹ.	Kiểm tra thực tế	2		Trường hợp vi phạm trừ 1 điểm
3.3	Không có biển hiệu quảng cáo, pa nô tuyên truyền sai quy định, treo che khuất tầm nhìn, nghiêng ngã, đổ gãy, không có hoạt động phát tờ rơi, dán quảng cáo lên cột đèn, điện.	Kiểm tra thực tế	3		Trường hợp vi phạm trừ 1 điểm
4	Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm		10 điểm		
4.1	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	Kiểm tra danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và giấy xác nhận kiến thức an toàn thực	5		Mỗi trường hợp vi phạm trừ 1 điểm

		<i>phẩm (kết hợp Kiểm tra thông tin từ Phòng Y tế)</i>				
4.2	Không để xảy ra trường hợp mất vệ sinh ATTP hoặc ngộ độc thực phẩm.	<i>Kiểm tra báo cáo kết hợp thông tin từ Phòng Y tế</i>	5			<i>Trường hợp vi phạm trừ 1 điểm</i>
TỔNG CỘNG:			100 điểm			